TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CP

Năm 2023

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tình hình giao tự chủ cho các đơn vị									Biên chế (người)			Số lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Kinh phí															Kết quả về thu nhập tăng thêm											
		Cơ quan cấp tỉnh			Cơ quan cấp huyện			Cơ quan cấp xã								Kinh phí tự chủ										Chi kinh phí tiết kiệm				Số đơn vị có hệ số thu nhập						Cấp tỉnh, TP			Cấp quận, huyện		
																	Trong đó																								
		Số lượng sở, ban, ngành cấp tỉnh	Số đơn vị giao tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện	Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Số lượng xã	Số xã được giao thực hiện tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Được giao	Có mặt	CL (biên chế được giao-bc có mặt)		Tổng kinh phí QLHC (giao thực hiện chế độ tự chủ + không thực hiện chế độ tự chủ)	Kinh phí được giao tự chủ	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp của biên chế được giao	Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp của hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện	Số KP tiết kiệm	% tiết kiệm so với KP được giao tự chủ	Kinh phí giao không tự chủ	Kinh phí thực hiện không tự chủ	Số đv có KP tiết kiệm	Số đv TK KP trên tổng số đơn vị tự chủ	Tổng số	Chi thu nhập tăng thêm	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	Không chi TNTT	Dưới 0,1 lần	Từ 0,1 đến dưới 0,2 lần	Từ 0,2 đến dưới 0,3 lần	Từ 0,3 đến dưới 0,4 lần	Từ 0,4 lần trở lên	Mức TNTT bình quân/ tháng (1.000 đồng)	Mức TNTT cao nhất 1000đ/ tháng	Mức TN TT thấp nhất 1000đ /tháng	Mức TNTT bình quân/ tháng (1.000 đồng)	Mức TNTT cao nhất 1000đ/ tháng	Mức TN TT thấp nhất 1000đ /tháng
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12-13	15	16=17+23	17	18	19	20	21=17-20	22=21/17	23	24	25	26	27=28+29+30	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
I	**Khối các Sở Ngành**		**1**	**1**							**39**	**34**	**5**	**2**	**6.642**	**5.374**	**3.935**	**181**	**4.861**	**512,9**	**0**	**1.268**	**1.020**	**1**	**1**						**1**					14,25	**1,23**	**1,12**			
1	Sở Công Thương		1	1							39	34	5	2	6.642	5.374	3.935	181,2	4.861	512,9	9,5%	1.268	1.020	1	1	-					1					14,25	1,23	1,12			
	Tổng cộng																																								

Ghi chú: - Cột số 23 Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: Gồm kinh phí giao trong năm và kinh phí chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
- Cột số 16 Tổng số kinh phí QKHC : Kinh phí được giao trong năm và kinh phí chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của đơn vị
- Cột số 17 Kinh phí được giao chế độ tự chủ: Gồm kinh phí giao trong năm và kinh phí chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Chênh lệch	Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ	Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ	Kinh phí thực hiện tự chủ					Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng số kinh phí được giao	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao %	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao cao nhất %	Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được:							Trích Quỹ và các khoản chi khác:		
							Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	Số kinh phí thực hiện	Số kinh phí tiết kiệm được	Tiết kiệm chi quỹ lương (do chưa tuyển đủ số biên chế được giao)	Tiết kiệm các khoản chi khác (ngoài quỹ lương)					Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 - 0,5 lần	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất / tháng(đồng)	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất/ tháng (đồng)	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Chi khen thưởng	Chi phúc lợi
A	B				1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	**39**	**34**	**0**	**0**	**0**	**5.374**	**5.077**	**512,9**	**512,9**	**0**	**1.268**	**6.642**	**0,077**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,23**	**1,12**	**0**	**0**	**0**
I	**Khối các Sở Ngành**	**39**	**34**	**0**	**0**	**0**	**5.374**	**5.077**	**512,9**	**512,9**	**0**	**1.268**	**6.642**	0,077	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,23**	**1,12**	**0**	**0**	**0**
1	Sở Công thương	39	34		01	01	5.374	5.077	512,9	512,9		1.268	6.642	0,077		01					1,23	1,12			